

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ
PHIẾU ĐỂ HOÁN ĐỔI CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ
THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU, MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP
PHÁP.



BẢN CÁO BẠCH (QUYỀN 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

*(Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 11/07/2006, và thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế
hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 27/04/2018)*

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐỂ HOÁN ĐỔI

*(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 47/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng
khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 09 năm 2018)*

**BẢN CÁO BẠCH NÀY VÀ TÀI LIỆU BỔ SUNG SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TỪ
NGÀY/...../201... TẠI:**

Công ty cổ phần Du lịch Thành Thành Công
253 Hoàng Văn Thụ, P. 2, Q. Tân Bình, TP. HCM
Website: www.ttchospitality.vn

Điện thoại: 1900 55 88 55

Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
Số 72 Trần Hưng Đạo – Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội
233 Đồng Khởi – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh
Website: www.bvsc.com.vn

Điện thoại:(84-24) 3928 8080

Fax: (84-24) 3928 9888

Điện thoại:(84-28) 39146888

Fax: (84-28) 39147999

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên:**Nguyễn Thế Vinh**, Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
62 Trần Huy Liệu – P. 12 – Q. Phú Nhuận – TP.
HCM

Điện thoại:(84-28) 3863 4999

Fax: (84-28) 3863 4888

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG
Quý 2 năm 2018**



ĐẠI BIỂU QUẢN LÝ

ĐẠI BIỂU QUẢN LÝ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		135,993,989,772	99,111,839,259
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	25,119,826,868	7,973,596,798
111	1. Tiền		25,119,826,868	7,973,596,798
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	9,623,546,924	12,914,783,972
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13,923,704,222	13,923,704,222
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4,300,157,298)	(1,008,920,250)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98,299,819,185	75,413,274,664
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	53,469,445,685	56,505,699,111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6,087,919,582	2,680,124,075
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	38,792,173,853	16,277,171,413
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(68,479,428)	(68,479,428)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		18,759,493	18,759,493
140	IV. Hàng tồn kho	09	1,430,216,534	981,123,750
141	1. Hàng tồn kho		1,430,216,534	981,123,750
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,520,580,261	1,829,060,075
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1,417,387,348	1,177,285,675
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		76,467,124	627,769,043
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		26,725,789	24,005,357
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		896,943,367,424	888,308,874,547
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35,000,000	35,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	35,000,000	35,000,000
220	II. Tài sản cố định		152,782,223,077	142,737,450,270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	120,928,360,529	110,433,845,936
222	- Nguyên giá		174,079,791,152	159,381,185,397
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53,151,430,623)	(48,947,339,461)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	31,853,862,548	32,303,604,334
228	- Nguyên giá		39,678,781,267	39,533,433,085
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,824,918,719)	(7,229,828,751)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	739,491,880,006	739,921,410,547
251	1. Đầu tư vào công ty con		716,717,455,932	716,717,455,932
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24,772,623,054	24,772,623,054
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1,998,198,980)	(1,568,668,439)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4,634,264,341	5,615,013,730
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4,634,264,341	5,615,013,730
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,032,937,357,196	987,420,713,806

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

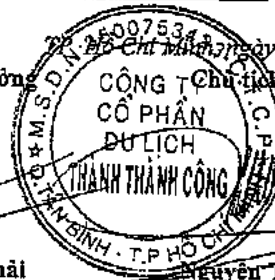
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		252,514,798,268	214,179,438,176
310	I. Nợ ngắn hạn		180,558,028,130	127,045,087,573
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	37,653,863,531	50,581,907,413
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8,306,603,880	2,280,033,904
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5,074,135,758	6,036,632,249
314	4. Phải trả người lao động		748,326,646	3,853,435,497
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3,675,174,426	1,371,069,905
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	967,543,992	1,496,286,786
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	48,911,758,930	31,125,129,619
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	74,955,175,126	30,300,592,200
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		265,445,841	-
330	II. Nợ dài hạn		71,956,770,138	87,134,350,603
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	917,770,000	917,770,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	71,039,000,138	86,216,580,603
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		780,422,558,928	773,241,275,630
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	780,422,558,928	773,241,275,630
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752,050,000,000	752,050,000,000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		752,050,000,000	752,050,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		748,636,364	748,636,364
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6,719,655,738	6,719,655,738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20,904,266,826	13,722,983,528
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		12,964,236,654	7,420,326,084
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		7,940,030,172	6,302,657,444
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,032,937,357,196	987,420,713,806

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải



Nguyễn Thế Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	84,334,917,800	75,295,851,291	162,465,261,230	124,507,099,802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	84,334,917,800	75,295,851,291	162,465,261,230	124,507,099,802
4. Giá vốn hàng bán		57,435,530,998	64,390,894,296	107,852,123,671	104,051,301,198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26,899,386,802	10,904,956,995	54,613,137,559	20,455,798,604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	212,472,344	5,401,499,402	295,491,123	12,869,079,435
7. Chi phí tài chính	23	5,223,323,070	2,402,775,611	10,214,826,019	4,941,380,915
Trong đó: Chi phí lãi vay		3,333,247,694	2,399,710,413	6,330,966,216	4,938,215,717
8. Chi phí bán hàng	24	4,862,870,611	4,409,819,693	11,071,108,349	8,841,824,301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13,038,870,337	5,679,714,410	23,355,079,146	10,356,428,377
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,986,795,128	3,814,146,683	10,267,615,168	9,185,244,446
11. Thu nhập khác	26	117,201,349	411,474,478	185,906,805	474,290,359
12. Chi phí khác	27	1,878,565	486,596,725	6,396,467	1,201,302,231
13. Lợi nhuận khác		115,322,784	(75,122,247)	179,510,338	(727,011,872)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,102,117,912	3,739,024,436	10,447,125,506	8,458,232,574
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,230,281,732		2,507,095,334	774,775,509
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,871,836,180	3,739,024,436	7,940,030,172	7,683,457,065

Người lập biểu

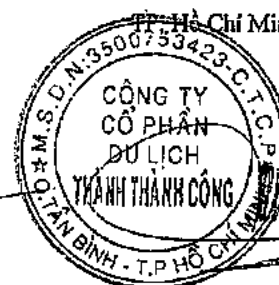


Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thế Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

MA SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10,447,125,506	8,458,232,574
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14,826,502,385	(4,180,191,243)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,799,181,130	3,743,205,895
03	- Các khoản dự phòng		3,720,767,589	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7,912,951)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16,499,599)	(12,861,612,855)
06	- Chi phí lãi vay		6,330,966,216	4,938,215,717
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25,273,627,891	4,278,041,331
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26,441,963,034)	(5,536,958,135)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(449,092,784)	(214,635,736)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4,342,245,852	28,986,708,566
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		740,647,716	(3,909,490,300)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(16,598,714,782)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,694,783,274)	(5,047,293,153)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,901,882,338)	(3,565,118,642)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(493,301,033)	(25,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5,624,501,004)	(1,632,460,851)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10,834,683,937)	(10,440,758,076)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	194,301,841
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(300,000,000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(617,224,713,670)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,120,499,599	12,861,612,855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6,714,184,338)	(614,909,557,050)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	622,050,000,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		86,682,255,240	50,498,714,782
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(57,205,252,779)	(52,744,205,138)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29,477,002,461	619,804,509,644
50	Lưu chuyển tiền thuần trong Kỳ		17,138,317,119	3,262,491,743

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7,973,596,798	5,718,660,357
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7,912,951	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ	03	<u>25,119,826,868</u>	<u>8,981,152,100</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2018

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 253 Hoàng Văn Thụ, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 752.050.000.000 đồng; Tương đương 75.205.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐQT ngày 20/07/2016, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán. Nguồn vốn bổ sung đã được sử dụng để Công ty đầu tư vào các Công ty có tiềm năng phát triển cùng ngành du lịch để nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng quy mô và mở rộng thương hiệu của TTC Tourist trên thị trường du lịch.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, P.1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	87 đường Cửa Đại, TP.Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Bình Thuận Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lễ hành	Kinh doanh lễ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Bến Tre Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lễ hành	Kinh doanh lễ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Tiền Giang Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lễ hành	Kinh doanh lễ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành phố Hồ Chí Minh Thành Công – Trung tâm lễ hành	Kinh doanh lễ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.0. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con quý 2 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không ảnh hưởng đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 08 năm

- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê phòng nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giám vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	387,092,179	495,576,740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,673,570,534	7,443,416,249
Tiền đang chuyển	3,059,164,155	34,603,809
	25.119,826,868	7,973,596,798

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	13,923,704,222	(4,300,157,298)	13,923,704,222	(1,008,920,250)
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa [*]	13,923,704,222	(4,300,157,298)	13,923,704,222	(1,008,920,250)
	13,923,704,222	(4,300,157,298)	13,923,704,222	(1,008,920,250)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	716,717,455,932	-	716,717,455,932	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	13,081,152,262	-	13,081,152,262	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	77,168,581,670	-	77,168,581,670	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	268,800,283,000	-	268,800,283,000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	280,247,484,000	-	280,247,484,000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	77,419,955,000	-	77,419,955,000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24,772,623,054	(1,998,198,980)	24,772,623,054	(1,568,668,439)
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24,772,623,054	(1,998,198,980)	24,772,623,054	(1,568,668,439)
	741,490,078,986	(1,998,198,980)	741,490,078,986	(1,568,668,439)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100.00%	100.00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	84.45%	84.45%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	72.01%	72.01%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP Hồ Chí Minh	74.80%	74.80%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	TP. Nha Trang	82.32%	82.32%	Dịch vụ Khách sạn

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49.00%	49.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1,158,876,135	1,408,483,216
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	15,321,435,000	24,291,649,017
- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	13,395,556,847	8,311,415,107
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	7,805,561,408	4,043,301,000
- Công ty TNHH Thương Mại Và Du Lịch Anex Việt Nam	1,025,082,650	2,878,347,750
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	1,039,776,250	800,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13,723,157,395	15,571,703,021
	53,469,445,685	56,505,699,111

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Chi nhánh Vận Tải Đường Sắt Nha Trang	673,965,000	-	-	-
- Tổng Công ty Hàng Không VN Airlines - CTCP	1,205,799,599	-	1,107,754,789	-
- Công ty TNHH PNR	-	-	294,255,635	-
- Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	54,599,450	-	108,238,260	-
- Các khoản trả trước người bán khác	4,153,555,533	-	1,169,875,391	-
	6,087,919,582	-	2,680,124,075	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	14,063,455,394	-	5,354,592,230	-
- Ký cược, ký quỹ	1,514,460,546	-	1,520,060,546	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	16,699,899,157	-	1,069,529,581	(70,183,000)
- Phải thu Công ty cổ phần Du lịch Thăng Lợi	1,681,257,438	-	622,368,486	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	-	4,104,000,000	-
- Phải thu khác	4,833,101,318	-	3,606,620,570	-
	38.792.173.853	-	16.277.171.413	(70.183.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	35,000,000	-	35,000,000	-
	35,000,000	-	35,000,000	-

(*) Khoản phải thu về số tiền đã ứng cho Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor để nhằm duy trì hoạt động kinh doanh trong năm 2013 và năm 2014.

8. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	68,479,428	-	68,479,428	-
	68,479,428	-	68,479,428	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	760,585,811	-	745,520,880	-
- Công cụ, dụng cụ	146,892,608	-	146,892,608	-
- Hàng hóa	522,738,115	-	88,710,262	-
	1,430,216,534	-	981,123,750	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu Kỳ	137,590,249,648	10,332,200,717	8,541,668,621	2,213,136,951	703,929,460	159,381,185,397
- Mua trong Kỳ	-	171,500,000	14,027,106,202	-	-	14,198,606,202
- Đầu tư XDCB hoàn thành	499,999,553	-	-	-	-	499,999,553
Số dư cuối Kỳ	138,090,249,201	10,503,700,717	22,568,774,823	2,213,136,951	703,929,460	174,079,791,152
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu Kỳ	40,721,017,827	3,671,989,358	2,525,730,971	1,899,005,388	129,595,917	48,947,339,461
- Khấu hao trong Kỳ	2,226,301,992	763,648,064	1,125,759,549	44,370,225	44,011,332	4,204,091,162
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Kỳ	42,947,319,819	4,435,637,422	3,651,490,520	1,943,375,613	173,607,249	53,151,430,623
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu Kỳ	96,869,231,821	6,660,211,359	6,015,937,650	314,131,563	574,333,543	110,433,845,936
Tại ngày cuối Kỳ	95,142,929,382	6,068,063,295	18,917,284,303	269,761,338	530,322,211	120,928,360,529

- Nguyên giá TSCĐ cuối Kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối Kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

7,267,513,844 đồng;

- đồng;

- đồng;

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu Kỳ	38,892,426,817	296,000,000	345,006,268	39,533,433,085
Số tăng trong Kỳ	-	77,154,000	-	145,348,182
- Mua trong Kỳ	145,348,182	-	-	145,348,182
Số dư cuối Kỳ	38.892.426.817	373.154.000	345.006.268	39.678.781.267
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu Kỳ	6,967,659,479	118,416,667	143,752,605	7,229,828,751
Số tăng trong Kỳ	498,255,590	39,333,336	57,501,042	595,089,968
- Khấu hao trong Kỳ	498,255,590	39,333,336	57,501,042	595,089,968
Số dư cuối Kỳ	7.465.915.069	157.750.003	201.253.647	7.824.918.719
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu Kỳ	31,924,767,338	177,583,333	201,253,663	32,303,604,334
Tại ngày cuối Kỳ	31.426.511.748	215.403.997	143.752.621	31.853.862.548

- Giá trị còn lại cuối Kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.426.511.748 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	225,396,436	872,849,272
- Chi phí dịch vụ tư vấn	656,666,669	-
- Chi phí phần mềm máy tính	57,865,500	15,290,689
- Các khoản khác	477,458,743	289,145,714
	1.417.387.348	1.177.285.675
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,905,556,150	5,006,831,416
- Chi phí phần mềm máy tính	13,515,839	25,100,837
- Chi phí làm phim quảng cáo	218,080,805	295,050,503
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,862,996,554	249,069,419
- Các khoản khác	634,114,993	38,961,555
	4.634.264.341	5.615.013.730

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong Kỳ		30/06/2018	
	Giá trị VND	Số cổ khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	
					VND	Số cổ khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	24,671,864,804	24,671,864,804	69,526,396,925	25,791,859,611	68,406,402,118	68,406,402,118
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành			440,000,000	440,000,000		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	13,321,864,804	13,321,864,804	41,115,604,017	13,321,864,804	41,115,604,017	41,115,604,017
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng			12,400,000,000	4,684,940,000	7,715,060,000	7,715,060,000
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	9,350,000,000	9,350,000,000			9,350,000,000	9,350,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch núi Tà Cú	2,000,000,000	2,000,000,000	8,300,000,000	300,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng			7,270,792,908	7,045,054,807	225,738,101	225,738,101
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5,628,727,396	5,628,727,396	3,593,712,110	2,673,666,498	6,548,773,008	6,548,773,008
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	539,676,996	539,676,996	1,420,878,510	269,838,498	1,690,717,008	1,690,717,008
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklak	5,089,050,400	5,089,050,400	2,172,833,600	2,403,828,000	4,858,056,000	4,858,056,000
	30,300,592,200	30,300,592,200	73,120,109,035	28,465,526,109	74,955,175,126	74,955,175,126



	01/01/2018		Trong Kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	91,845,307,999	91,845,307,999	17,155,858,315	31,413,393,168	77,587,773,146	77,587,773,146
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklak	2,500,385,000	2,500,385,000	5,755,200,000	694,505,168	7,561,079,832	7,561,079,832
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	37,929,862,999	37,929,862,999	2,400,658,315	2,403,828,000	37,926,693,314	37,926,693,314
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	19,000,000,000	19,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	19,315,060,000	19,315,060,000	-	19,315,060,000	-	-
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	7,600,000,000	7,600,000,000	-	-	7,600,000,000	7,600,000,000
	5,500,000,000	5,500,000,000	-	-	5,500,000,000	5,500,000,000
	91,845,307,999	91,845,307,999	17,155,858,315	31,413,393,168	77,587,773,146	77,587,773,146
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5,628,727,396)	(5,628,727,396)	(3,593,712,110)	(2,673,666,498)	(6,548,773,008)	(6,548,773,008)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	86,216,580,603	86,216,580,603			71,039,000,138	71,039,000,138

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	01/01/2018	
				VND	VND
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	VND	Điều chỉnh	Tin chấp	225,738,101	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	VND	10.0%	Tin chấp	7,715,060,000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	VND	9.0%	Tin chấp	9,350,000,000	9,350,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	VND	8.5%	Tin chấp	10,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklak (1)	VND	Điều chỉnh	Tài sản	41,115,604,017	13,321,864,804
				68,406,402,118	24,671,864,804

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
	VND				VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	10.5%	2019	Tín chấp	19,000,000,000	19,000,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	VND	8.5%	2019	Tín chấp	-	19,315,060,000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	VND	9.0%	2019	Tín chấp	7,600,000,000	7,600,000,000
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	VND	8.5%	2019	Tín chấp	5,500,000,000	5,500,000,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk [1]	VND	Điều chỉnh	2026	Tài sản	37,926,693,314	37,929,862,999
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [2]	VND	Điều chỉnh	2022	Tài sản	7,561,079,832	2,500,385,000
					77,587,773,146	91,845,307,999
					(6,548,773,008)	(5,628,727,396)
					71,039,000,138	86,216,580,603

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty cổ phần mía đường Thành Thành Công Tây Ninh phát hành, tỷ lệ đảm bảo 60%; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú : bao gồm 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BL 324358, số vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUVQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, BL 324359 số vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUVQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, CK 818473 số vào sổ cấp GCN: CT 13634 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017, tỷ lệ đảm bảo 55%; Quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008, tỷ lệ đảm bảo 70%.

[2] Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Mercedes-Benz biển kiểm soát 51G-530.80, xe Toyota biển kiểm soát : 51G-238.77, 2 xe Tracomco Universe biển kiểm soát 51B-403.38, 51B-403.41 và xe Toyota Inova biển kiểm soát 51G-639.08.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc xây dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1,629,471,601	1,629,471,601
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	3,061,036,775	3,061,036,775	1,013,913,500	1,013,913,500
- Công ty cổ phần Du lịch Thăng Lợi	20,197,990,719	20,197,990,719	35,396,289,244	35,396,289,244
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	7,407,825,692	7,407,825,692	2,554,092,574	2,554,092,574
- Phải trả các đối tượng khác	6,987,010,345	6,987,010,345	9,988,140,494	9,988,140,494
	37,653,863,531	37,653,863,531	50,581,907,413	50,581,907,413

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hoà Đồng Nai	707,857,301	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	-	133,877,230
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	7,598,746,579	2,146,156,674
	8,306,603,880	2,280,033,904

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí Marketing	822,851,907	-
- Trích trước chi phí tư vấn	427,497,998	782,849,294
- Trích trước chi phí hoa hồng	19,411,017	337,000,000
- Trích trước chi phí lương thưởng và phúc lợi	2,185,017,387	-
- Chi phí phải trả khác	220,396,117	251,220,611
	3,675,174,426	1,371,069,905

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	9,194,660	9,194,660
- Kinh phí công đoàn	269,189,161	335,347,861
- Bảo hiểm xã hội	81,127,777	-
- Bảo hiểm y tế	12,340,553	40,961,820
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,344,045	18,060,750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,500,612,598	2,770,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,132,524,541	8,132,524,541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	36,900,425,595	19,819,039,987
<i>Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt tiền chi hộ</i>	<i>229,020,412</i>	<i>229,020,412</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ</i>	<i>11,690,384,304</i>	<i>11,690,384,304</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ</i>	<i>2,574,765,774</i>	<i>2,574,765,774</i>
<i>Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công</i>	<i>1,411,650,684</i>	-
<i>Công Ty CP DL Thành Thành Công Lâm Đồng</i>	<i>843,063,959</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Du Lịch Thăng Lợi</i>	<i>231,337,980</i>	<i>20,130,000</i>
<i>Nhân viên chuyên tiền mua cổ phiếu Esop</i>	<i>16,159,649,533</i>	-
<i>Khách lẻ mua vé máy bay</i>	<i>1,019,992,622</i>	<i>1,138,727,943</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2,740,560,327</i>	<i>4,166,011,554</i>
	48,911,758,930	31,125,129,619

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	917,770,000	917,770,000
	917,770,000	917,770,000

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	967,543,992	1,496,286,786
	967,543,992	1,496,286,786

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	130,000,000,000	910,000,000	6,719,655,738	7,420,326,084	145,049,981,822
Tăng vốn trong Kỳ trước	622,050,000,000	-	-	-	622,050,000,000
Lãi trong Kỳ trước	-	-	-	7,683,457,065	7,683,457,065
Giảm vốn trong Kỳ trước	-	(25,000,000)	-	-	(25,000,000)
Số dư cuối Kỳ trước	752,050,000,000	885,000,000	6,719,655,738	15,103,783,149	774,758,438,887
Số dư đầu kỳ này	752,050,000,000	748,636,364	6,719,655,738	13,722,983,528	773,241,275,630
Lãi trong kỳ này	-	-	-	7,940,030,172	7,940,030,172
Tăng khác	-	-	-	186,651,742	186,651,742
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	(945,398,616)	(945,398,616)
Số dư cuối kỳ này	752,050,000,000	748,636,364	6,719,655,738	20,904,266,826	780,422,558,928

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối Kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	295,324,250,000	39.27%	244,274,250,000	32.48%
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	65,888,800,000	8.76%	-	0.00%
Cổ đông khác	390,836,950,000	51.97%	507,775,750,000	67.52%
	752,050,000,000	100%	752,050,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	752,050,000,000	130,000,000,000
- Vốn góp tăng trong Kỳ	-	622,050,000,000
- Vốn góp cuối Kỳ	752,050,000,000	752,050,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75,205,000	75,205,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75,205,000	75,205,000
- Cổ phiếu phổ thông	75,205,000	75,205,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,205,000	75,205,000
- Cổ phiếu phổ thông	75,205,000	75,205,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6,719,655,738	6,719,655,738
- Thặng dư vốn cổ phần	748,636,364	748,636,364
	7,468,292,102	7,468,292,102

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	272,774,000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84,062,143,800	75,295,851,291
	84,334,917,800	75,295,851,291

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	272,774,000	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57,162,756,998	64,390,894,296
	57,435,530,998	64,390,894,296

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,604,093	98,539,812
Cổ tức, lợi nhuận được chia	696,454	5,300,000,000
Lãi bán các khoản đầu tư	192,398,135	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	9,937,502	2,959,590
Doanh thu hoạt động tài chính khác	836,160	-
	212,472,344	5,401,499,402

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,333,247,694	2,399,710,413
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	155,429,011	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	674,176	3,065,198
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1,658,770,364	-
Chi phí tài chính khác	75,201,825	-
	5,223,323,070	2,402,775,611

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90,276,627	48,177,129
Chi phí nhân công	3,700,613,586	2,662,203,427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,378,642	23,119,437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	923,878,744	1,345,314,085
Chi phí khác bằng tiền	123,723,012	331,005,615
	4,862,870,611	4,409,819,693

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136,406,543	112,865,835
Chi phí nhân công	7,609,805,868	4,261,462,346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	624,653,688	48,035,572
Thuế, phí, và lệ phí	17,824,177	10,090,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,617,236,190	327,989,046
Chi phí khác bằng tiền	2,032,943,871	919,271,611
	13,038,870,337	5,679,714,410

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	840,909	330,363,921
Xử lý công nợ không phải trả	-	21,030,271
Thu nhập khác	116,360,440	60,080,286
	117,201,349	411,474,478

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Thanh lý nhượng bán công cụ dụng cụ	-	326,831,194
Chi phí khác	1,878,565	159,765,531
	1,878,565	486,596,725

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39,036,135,640	3,114,218,303
Chi phí nhân công	15,989,254,310	7,992,800,808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,573,601,947	1,833,892,864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,236,976,065	3,233,353,336
Chi phí khác bằng tiền	2,228,529,984	707,787,512
	75,064,497,946	16,882,052,823

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,119,826,868	-	7,973,596,798	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92,296,619,538	(68,479,428)	72,817,870,524	(68,479,428)
Đầu tư ngắn hạn	13,923,704,222	(4,300,157,298)	13,923,704,222	(1,008,920,250)
	131,340,150,628	(4,368,636,726)	94,715,171,544	(1,077,399,678)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	145,994,175,264	116,517,172,803
Phải trả người bán, phải trả khác	87,483,392,461	82,624,807,032
Chi phí phải trả	3,675,174,426	1,371,069,905
	237,152,742,151	200,513,049,740

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư ngắn hạn	9,623,546,924	-	-	9,623,546,924
	9,623,546,924	-	-	9,623,546,924

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,119,826,868	-	-	25,119,826,868
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92,193,140,110	35,000,000	-	92,228,140,110
	117,312,966,978	35,000,000	-	117,347,966,978
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,973,596,798	-	-	7,973,596,798
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72,714,391,096	35,000,000	-	72,749,391,096
	80,687,987,894	35,000,000	-	80,722,987,894

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	74,955,175,126	71,039,000,138	-	145,994,175,264
Phải trả người bán, phải trả khác	86,565,622,461	917,770,000	-	87,483,392,461
Chi phí phải trả	3,675,174,426	-	-	3,675,174,426
	165,195,972,013	71,956,770,138	-	237,152,742,151
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	30,300,592,200	86,216,580,603	-	116,517,172,803
Phải trả người bán, phải trả khác	81,707,037,032	917,770,000	-	82,624,807,032
Chi phí phải trả	1,371,069,905	-	-	1,371,069,905
	113,378,699,137	87,134,350,603	-	200,513,049,740

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong Kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	86,682,255,240	90,662,656,039
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong Kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	57,205,252,779	97,048,759,758

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2018: 4.102 triệu đồng so cùng kỳ 3.739 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu do tăng doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ 112% so cùng kỳ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thế Vinh



**Chứng thực bản sao
đúng với bản chính**

Số Chứng Thực: 14/08-2018 Số:SCT/BS

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Phó Chủ Tịch UBND Phường 5, Quận Tân Bình



Hồ Thị Bích Thủy

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		685.303.512.761	494.638.640.097
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	55.620.081.069	50.805.715.079
111	1. Tiền		55.620.081.069	50.805.715.079
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10.130.068.439	13.421.305.487
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.923.725.737	13.923.725.737
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.300.157.298)	(1.008.920.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		506.500.000	506.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		594.629.051.160	402.748.098.963
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	74.527.839.732	44.942.127.103
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	64.042.210.152	25.821.947.328
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	403.505.000.000	303.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	56.011.399.662	29.370.976.977
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.477.609.732)	(1.206.191.865)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		20.211.346	19.239.420
140	IV. Hàng tồn kho	10	9.883.392.394	12.519.345.866
141	1. Hàng tồn kho		9.883.392.394	12.519.345.866
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.040.919.699	15.144.174.702
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	7.448.461.175	6.877.003.638
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.658.807.546	4.097.226.167
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	4.933.650.978	4.169.944.897
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.091.448.623.258	1.111.608.875.668
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.480.353.886	63.517.668.886
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	2.500.000.000	52.850.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	9.980.353.886	10.667.668.886
220	II. Tài sản cố định		793.917.130.173	790.662.971.452
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	748.004.607.624	744.026.787.531
222	- Nguyên giá		1.134.700.019.681	1.113.817.887.760
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(386.695.412.057)	(369.791.100.229)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	45.912.522.549	46.636.183.921
228	- Nguyên giá		58.834.311.493	58.549.381.311
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.921.788.944)	(11.913.197.390)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	27.136.116.162	19.557.180.573
231	- Nguyên giá		40.136.506.885	31.625.075.425
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.000.390.723)	(12.067.894.852)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	90.174.167.455	67.180.447.368
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		90.174.167.455	67.180.447.368
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	26.798.402.735	27.593.256.308
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.869.018.768	24.352.213.569
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.606.449.091	10.606.449.091
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.677.065.124)	(7.365.406.352)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		140.942.452.847	143.097.351.081
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	85.314.177.824	83.792.537.851
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		1.084.636.202	1.446.181.602
268	3. Tài sản dài hạn khác		3.000.000	-
269	4. Lợi thế thương mại	16	54.540.638.821	57.858.631.628
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.776.752.136.019</u>	<u>1.606.247.515.765</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/06/2018		01/01/2018	
			VND		VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		707.273.450.173		612.220.431.689
310	I. Nợ ngắn hạn		382.140.798.520		295.449.575.561
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	60.380.384.627		53.932.949.354
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	16.722.920.520		8.245.497.035
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	17.437.023.094		25.864.389.098
314	4. Phải trả người lao động		4.975.497.882		13.798.913.558
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	27.755.862.805		2.795.808.868
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	6.319.836.227		4.065.304.743
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	53.330.900.342		34.030.689.084
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	193.210.731.541		150.898.728.180
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.007.641.482		1.817.295.641
330	II. Nợ dài hạn		325.132.651.653		316.770.856.128
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	21	-		1.068.006.720
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	21.522.789.896		21.522.789.896
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	5.199.574.000		4.299.996.131
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	296.145.182.251		287.700.863.983
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.265.105.506		2.179.199.398
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.069.478.685.846		994.027.084.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.069.478.685.846		994.027.084.076
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752.050.000.000		752.050.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		752.050.000.000		752.050.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		748.636.364		748.636.364
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.567.240.595		10.382.620.000
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(90.425.608)		(26.964.303)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.834.091.730		6.860.164.848
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.487.195.556		14.561.656.543
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		50.126.400.724		(7.476.391.779)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		14.360.794.832		22.038.048.322
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		226.881.947.209		209.450.970.624
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.776.752.136.019		1.606.247.515.765

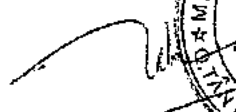


Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 07 năm 2018
Chủ tịch hội đồng quản trị

Bùi Tấn Khải

Nguyễn Thế Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2018

DVT: VND

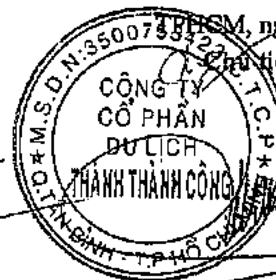
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	215.706.087.875	274.933.448.777	480.476.428.851	333.775.266.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(598.720)	29.535.213	-	29.535.213
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		215.706.686.595	274.903.913.564	480.476.428.851	333.745.731.101
4. Giá vốn hàng bán		146.021.424.765	185.199.122.738	297.832.341.477	232.482.225.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	69.685.261.830	89.704.790.825	182.644.087.374	101.263.505.186
6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	10.408.016.871	3.060.949.762	19.644.503.947	3.536.647.286
7. Chi phí tài chính	29	14.452.174.271	18.223.100.443	26.057.500.800	14.373.906.422
Trong đó: Chi phí lãi vay		11.676.599.197	13.623.010.489	20.916.631.024	16.895.191.468
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(437.432.365)	255.131.886	(483.194.801)	255.131.886
9. Chi phí bán hàng	30	7.622.476.944	15.236.987.503	17.869.776.503	19.713.093.195
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	34.969.646.915	38.973.375.297	62.404.869.674	45.626.611.856
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.611.548.206	20.587.409.231	95.473.249.543	25.341.672.886
12. Thu nhập khác	32	958.065.199	5.047.657.782	1.904.864.433	5.133.619.781
13. Chi phí khác	33	417.073.014	3.781.803.597	2.532.984.439	5.737.738.230
14. Lợi nhuận khác		540.992.185	1.265.854.185	(628.120.006)	(604.118.449)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.152.540.391	21.853.263.415	94.845.129.537	24.737.554.436
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4.228.663.524	4.588.237.250	17.683.492.209	5.888.685.875
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		447.451.508	197.249.838	447.451.508	197.249.838
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.476.425.359	17.067.776.327	76.714.185.820	18.651.618.723
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		14.360.794.832	15.108.358.608	59.093.586.313	17.312.547.375
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.115.630.527	1.959.417.719	17.620.599.507	1.339.071.348
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	191	201	786	393

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải



TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2018
Chủ tịch hội đồng quản trị

Nguyễn Thế Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(6 tháng đầu năm 2018)	(6 tháng đầu năm 2017)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		94.845.129.537	24.737.554.436
	2. Điều chỉnh cho các khoản		44.784.985.285	35.783.909.929
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.161.088.128	27.205.572.592
03	- Các khoản dự phòng		5.874.313.687	(5.143.941.124)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.912.951)	881.819
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.159.134.603)	(3.173.794.826)
06	- Chi phí lãi vay		20.916.631.024	16.895.191.468
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.630.114.822	60.521.464.366
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(94.161.261.334)	20.000.081.588
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.635.953.472	(14.075.482.693)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		50.701.478.903	(39.769.422.873)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.093.097.510)	(4.752.277.027)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(16.598.714.782)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.376.337.841)	(14.259.272.597)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.887.582.123)	(10.343.282.968)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(755.052.775)	(915.617.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51.694.215.614	(20.192.523.986)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(73.660.798.084)	(11.942.570.313)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.198.452.681	1.605.511.479
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(105.231.374.733)	(69.711.461.492)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.876.374.733	27.163.461.492
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(583.485.038.149)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	101.162.056.561
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.173.261.199	805.785.266
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(97.644.084.204)	(534.402.255.156)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	622.050.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(6 tháng đầu năm 2018)	(6 tháng đầu năm 2017)
			VND	VND
33	3. Tiền thu từ đi vay	36	208.147.865.994	102.383.171.166
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	36	(157.391.544.365)	(129.300.560.262)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50.756.321.629	595.132.610.904
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.806.453.039	40.537.831.762
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.805.715.079	8.342.084.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.912.951	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		55.620.081.069	48.879.916.191

TPHCM, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biên

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng kiêm tịch hội đồng quản trị

Bùi Tấn Khải

Nguyễn Thế Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 253 Hoàng Văn Thụ, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 752.050.000.000 đồng; Tương đương 75.205.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe tải, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	84,45%	84,45%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	Tỉnh Khánh Hòa	82,32%	82,32%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	72,01%	72,01%	Khu vui chơi
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP. Hồ Chí	74,80%	74,80%	Dịch vụ lưu trú

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi có công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 của Công ty bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Ninh Thuận	80,31%	97,56%	Dịch vụ lưu trú

- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng có các Công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Lâm Đồng	Lâm Lâm Đồng	57,85%	80,34%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Kỳ Hoa Ngọc Lan		72,01%	100,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Bình Thuận	76,48%	99,33%	Dịch vụ du lịch, lưu trú

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch Vinagolf AngKor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan	TP. Hồ Chí	42,00%	48,79%	Nhà hàng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục công việc chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 20 năm
- Tài sản vô hình khác	03 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không thời hạn

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 15 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất không thời hạn

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, doanh thu cho thuê mặt bằng, văn phòng, doanh thu nhận trước đối với hoạt động nhà nghỉ, khách sạn.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.065.522.224	4.828.341.206
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.466.039.650	45.798.268.646
Tiền đang chuyển	3.088.519.195	179.105.227
	55.620.081.069	50.805.715.079

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	506.500.000	-	506.500.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	506.500.000	-	506.500.000	-
	506.500.000	-	506.500.000	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ⁽¹⁾	13.923.704.222	(4.300.157.298)	13.923.704.222	(1.008.920.250)
- Cổ phiếu khác	21.515	-	21.515	-
	13.923.725.737	(4.300.157.298)	13.923.725.737	(1.008.920.250)

⁽¹⁾ Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ theo giá cổ phiếu tại thời điểm 30/06/2018. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30/06/2018 là: 9.623.546.924 VND.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2018			01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	22.774.425.730	49,00%	49,00%	23.203.956.271
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan	Thành phố Hồ Chí Minh	35,13%	48,79%	1.094.593.038	35,13%	48,79%	1.148.257.298
			<u>23.869.018.768</u>				<u>24.352.213.569</u>

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại bia Sài Gòn Sông Tiền	22.910.000	-	22.910.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	121.810.000	-	121.810.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	461.729.091	-	461.729.091	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận [*]	10.000.000.000	(7.677.065.124)	10.000.000.000	(7.365.406.352)
	<u>10.606.449.091</u>	<u>(7.677.065.124)</u>	<u>10.606.449.091</u>	<u>(7.365.406.352)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[*] Thông tin chi tiết về khoản đầu tư này như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	6,4%	8,4%	Dịch vụ du lịch

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.191.631.719	-	1.253.213.304	-
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải (Vietravel)	275.070.450	-	26.437.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	13.200.000.000	-	13.200.000.000	-
- Võ Trọng Hữu	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Và Du Lịch Anex Việt Nam	1.025.082.650	-	2.878.347.750	-
- Công ty TNHH Thành Bưởi	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	896.344.793	-	1.475.038.749	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	42.439.710.120	-	10.609.090.300	-
	74.527.839.732	-	44.942.127.103	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.191.631.719	-	1.253.213.304	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Hàng Không VN Airlines - CTCP	1.205.799.599	-	1.188.532.735	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phạm Nguyễn	6.501.329.239	-	4.017.000.000	-
- Võ Thị Phượng	20.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Gia	-	-	4.733.773.677	-
- Các khoản trả trước người bán khác	36.335.081.314	-	15.882.640.916	-
	64.042.210.152	-	25.821.947.328	-



7. PHẢI THU VÈ CHO VAY

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Đặng Nhân Dung	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	369.350.000.000	-	285.800.000.000	-
- Triệu Phi Yên	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	4.700.000.000	-	-	-
- Lovia Huang	11.455.000.000	-	-	-
	403.505.000.000	-	303.800.000.000	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	2.500.000.000	-	52.850.000.000	-
	2.500.000.000	-	52.850.000.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor	14.063.455.394	-	5.354.592.230	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	22.256.221.810	-	5.205.891.994	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.695.187.304	-	9.618.515.739	-
- Ký cược, ký quỹ	2.020.991.546	-	2.120.991.546	-
- Phải thu khác	9.975.543.608	-	7.070.985.468	-
	56.011.399.662	-	29.370.976.977	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	9.980.353.886	-	10.667.668.886	-
	9.980.353.886	-	10.667.668.886	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Vũ Hoàng Phước	2.188.967.569	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tân Lợi	369.000.000	-	369.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Istanbul	187.290.825	-	187.290.825	56.187.247
+ Công ty TNHH XNK Nông sản Hồng Ân	159.085.000	47.725.500	159.085.000	47.725.500
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Sài Gòn Quốc tế	141.999.500	42.599.850	141.999.500	42.599.850
+ Các đối tượng khác	609.042.962	87.450.774	609.042.962	113.713.825
	3.655.385.856	177.776.124	1.466.418.287	260.226.422
		3.477.609.732	1.206.191.865	

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.741.289.000	-	5.076.869.378	-
- Công cụ, dụng cụ	813.119.764	-	2.075.007.036	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	565.206.281	-	564.411.740	-
- Thành phẩm	201.955.949	-	265.807.812	-
- Hàng hóa	2.561.821.400	-	4.537.249.900	-
	9.883.392.394	-	12.519.345.866	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	141.363.636	105.000.000
+ Phần mềm Ghihotech	105.000.000	105.000.000
+ Mua xe ô tô Toyota Hiace 85B-00753	36.363.636	-
- Xây dựng cơ bản	89.143.494.183	69.024.981.663
+ Dự án sáp nhập 3 Khu du lịch Dũng Anh - Đồi Mộng Mơ - Thung lũng tình yêu	10.020.525.211	9.878.899.756
+ Dự án xây dựng Khu du lịch Bến Tre	2.305.154.691	-
+ Dự án Khu resort Mekong	13.846.061.392	1.949.534.295
+ Dự án cải tạo đồi Thống Nhất	15.314.860.287	15.314.860.287
+ Công trình xây dựng biệt thự tại 51 Hùng Vương, Thành phố Đà Lạt	-	10.172.267.800
+ Dự án đầu tư Khu du lịch Dốc Lết	11.296.109.552	11.797.616.986
+ Nâng cấp Nhà hàng nướng tại TTC Phan Thiết	-	3.971.347.139
+ Dự án cải tạo sửa chữa TTC Resort Premium Ninh Thuận	13.319.489.581	1.926.243.596
+ Công trình khác	23.041.293.469	14.014.211.804
- Sửa chữa lớn	889.309.636	-
+ Sửa chữa Nhà Hàng Bar Biên	889.309.636	-
	90.174.167.455	67.180.447.368

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	846.284.137.386	119.375.895.844	92.982.387.385	14.906.096.251	40.269.370.894	1.113.817.887.760
Mua trong năm	11.398.034.691	3.808.316.667	16.782.635.737	347.300.000	383.810.735	32.720.097.830
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.355.874.739	976.904.455	-	-	829.271.238	17.162.050.432
Tăng khác	499.999.553	-	-	-	-	499.999.553
Thanh lý, nhượng bán	(9.480.898.081)	(637.812.662)	(7.184.630.671)	-	-	(17.303.341.414)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(11.286.667.800)	-	-	-	-	(11.286.667.800)
Giảm khác	(307.777.273)	(28.460.000)	(573.769.407)	-	-	(910.006.680)
Số dư cuối kỳ	846.284.137.386	119.375.895.844	92.982.387.385	14.906.096.251	40.269.370.894	1.134.700.019.681
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	221.355.554.071	63.868.997.453	64.327.705.860	7.478.007.997	12.760.834.848	369.791.100.229
Khấu hao trong năm	16.759.349.019	6.785.206.915	3.576.035.137	438.985.004	3.424.269.132	30.983.845.207
Tăng khác	1.068.006.720	-	-	-	-	1.068.006.720
Thanh lý, nhượng bán	(6.915.317.722)	(591.624.052)	(4.401.930.898)	-	-	(11.908.872.672)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(2.328.660.747)	-	-	-	-	(2.328.660.747)
Giảm khác	(307.777.273)	(28.460.000)	(573.769.407)	-	-	(910.006.680)
Số dư cuối kỳ	214.440.236.349	63.277.373.401	59.925.774.962	7.478.007.997	12.760.834.848	386.695.412.057
						Giảm
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	624.928.583.315	55.506.898.391	28.654.681.525	7.428.088.254	27.508.536.046	744.026.787.531
Tại ngày cuối kỳ	631.843.901.037	56.098.522.443	33.056.612.423	7.428.088.254	27.508.536.046	748.004.607.624



Handwritten signature or initials

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ V6 hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	54.713.184.479	3.460.281.473	375.915.359	58.549.381.311
- Mua trong kỳ	-	139.582.000	-	139.582.000
- Tặng khác	145.348.182	-	-	145.348.182
Số dư cuối kỳ	54.858.532.661	3.599.863.473	375.915.359	58.834.311.493
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.236.664.104	1.518.871.578	157.661.708	11.913.197.390
- Khấu hao trong kỳ	627.506.042	322.811.742	58.273.770	1.008.591.554
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.864.170.146	1.841.683.320	215.935.478	12.921.788.944
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	44.476.520.375	1.941.409.895	218.253.651	46.636.183.921
Tại ngày cuối kỳ	43.994.362.515	1.758.180.153	159.979.881	45.912.522.549

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	31.625.075.425	31.625.075.425
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng do phân loại lại	11.286.667.800	11.286.667.800
- Thanh lý, nhượng bán	(2.775.236.340)	(2.775.236.340)
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>40.136.506.885</u>	<u>40.136.506.885</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	12.067.894.852	12.067.894.852
- Khấu hao trong kỳ	850.658.560	850.658.560
- Tăng do phân loại lại	2.328.660.747	2.328.660.747
- Thanh lý, nhượng bán	(2.246.823.436)	(2.246.823.436)
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>13.000.390.723</u>	<u>13.000.390.723</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	19.557.180.573	19.557.180.573
Tại ngày cuối kỳ	<u>27.136.116.162</u>	<u>27.136.116.162</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngân hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.114.780.368	3.552.461.840
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	552.721.888	803.065.449
- Các khoản khác	4.780.958.919	2.521.476.349
	<u>7.448.461.175</u>	<u>6.877.003.638</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.327.909.929	19.188.059.572
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông ⁽¹⁾	3.851.151.056	4.107.894.458
- Chi phí quyền sử dụng đất ⁽²⁾	2.720.539.224	2.796.816.024
- Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng	1.807.716.179	707.642.251
- Lợi thế thương mại hình thành khi sáp nhập chi nhánh	5.648.067.851	7.051.954.898
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận ⁽³⁾	11.777.122.039	12.634.263.508
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi ⁽⁴⁾	1.101.913.523	1.175.374.421
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận ⁽⁵⁾	24.208.936.774	24.715.046.951
- Chi phí làm phim quảng cáo	218.080.805	295.050.503
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.944.348.964	4.916.357.728
- Các khoản khác	4.708.391.480	6.204.077.537
	<u>85.314.177.824</u>	<u>83.792.537.851</u>

⁽¹⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo Hợp đồng sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015, số tiền: 5.134.868.066 đồng, phân bổ trong thời gian 10 năm từ ngày 01/01/2016.

⁽²⁾ Chi phí quyền sử dụng đất nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông khi sáp nhập vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo hợp đồng sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015. Đây là giá trị góp vốn bằng Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 36 tại xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre và Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 29 tại phường 8, thành phố Bến Tre của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre vào Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất ngày 07/12/2009. Chi phí quyền sử dụng đất trên được Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre tiếp nhận và phân bổ trong thời gian 20 năm.

⁽³⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận vào Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 số tiền 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016.

⁽⁴⁾ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận (sau đó đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần du lịch Thăng Lợi) năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2017.

⁽⁵⁾ Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị tiền lợi thế tiền thuê đất tại ngày 01/12/2016 là 25.811.619.000 VND được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12/2016 theo thời hạn thuê đất.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	66.808.255.844	66.808.255.844
- Số đã phân bổ các năm trước	(8.949.624.216)	(2.045.977.895)
- Số phân bổ năm nay	(3.317.992.807)	(6.466.456.601)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con		(437.189.720)
Số dư cuối kỳ	<u>54.540.638.821</u>	<u>57.858.631.628</u>

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		30/06/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	95.078.011.789	95.078.011.789	160.179.254.273	121.875.399.931	133.381.866.131	133.381.866.131
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.965.709.117	7.965.709.117	13.373.096.105	12.786.777.475	8.552.027.747	8.552.027.747
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	-	-	440.000.000	440.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	13.550.000.000	13.550.000.000	-	12.000.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	1.327.103.262	1.327.103.262	8.100.631.150	4.979.734.412	4.448.000.000	4.448.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	9.385.916.370	9.385.916.370	23.289.999.710	21.897.836.134	10.778.079.946	10.778.079.946
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	5.742.823.896	5.742.823.896	8.925.396.918	14.668.220.814	-	-
- Cán bộ nhân viên	17.853.000.000	17.853.000.000	23.278.890.000	3.758.000.000	37.373.890.000	37.373.890.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	25.931.594.340	25.931.594.340	34.384.843.465	30.977.911.485	29.338.526.320	29.338.526.320
- Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	-	-	7.270.792.908	7.045.054.807	225.738.101	225.738.101
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	13.321.864.804	13.321.864.804	41.115.604.017	13.321.864.804	41.115.604.017	41.115.604.017
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	55.820.716.391	55.820.716.391	30.776.193.246	26.768.044.227	59.828.865.410	59.828.865.410
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	3.882.658.588	3.882.658.588	2.339.799.164	1.941.329.294	4.281.128.458	4.281.128.458
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	2.091.223.944	2.091.223.944	1.045.611.972	1.045.611.972	2.091.223.944	2.091.223.944
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	20.359.860.000	20.359.860.000	9.928.730.000	10.127.530.000	20.161.060.000	20.161.060.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	4.300.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000
- Vay cá nhân	2.825.000.000	2.825.000.000	1.000.000.000	400.000.000	3.425.000.000	3.425.000.000

01/01/2018

30/06/2018

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đông	1.176.680.000	1.176.680.000	588.340.000	588.340.000	1.176.680.000	1.176.680.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	9.180.000.000	9.180.000.000	7.280.000.000	4.515.000.000	11.945.000.000	11.945.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	539.676.996	539.676.996	1.420.878.510	269.838.498	1.690.717.008	1.690.717.008
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklăk	5.089.050.400	5.089.050.400	2.172.833.600	2.403.828.000	4.858.056.000	4.858.056.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Ninh Thuận	676.566.463	676.566.463	-	676.566.463	-	-
b) Vay dài hạn	150.898.728.180	150.898.728.180	190.955.447.519	148.643.444.158	193.210.731.541	193.210.731.541
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.739.521.197	3.739.521.197	2.550.000.000	500.000.000	5.789.521.197	5.789.521.197
- Ngân hàng TMCP Á Châu	27.876.569.901	27.876.569.901	-	1.941.329.294	25.935.240.607	25.935.240.607
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	9.584.775.480	9.584.775.480	-	1.045.611.972	8.539.163.508	8.539.163.508
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	87.963.458.318	87.963.458.318	10.681.473.501	10.127.530.000	88.517.401.819	88.517.401.819
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	64.849.851.009	64.849.851.009	-	4.300.000.000	60.549.851.009	60.549.851.009
- Vay cá nhân	3.825.000.000	3.825.000.000	-	400.000.000	3.425.000.000	3.425.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm	4.716.445.000	4.716.445.000	-	588.340.000	4.128.105.000	4.128.105.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	71.114.558.650	71.114.558.650	3.225.732.702	4.515.000.000	69.825.291.352	69.825.291.352
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	19.000.000.000	19.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	2.500.385.000	2.500.385.000	5.755.200.000	694.505.168	7.561.079.832	7.561.079.832
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắklăk	37.929.862.999	37.929.862.999	2.400.658.315	2.403.828.000	37.926.693.314	37.926.693.314
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Ninh Thuận	10.421.152.820	10.421.152.820	14.355.547.203	-	24.776.700.023	24.776.700.023
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	343.521.580.374	343.521.580.374	47.968.611.721	35.516.144.434	355.974.047.661	355.974.047.661
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(55.820.716.391)	(55.820.716.391)	(30.776.193.246)	(26.768.044.227)	(59.828.865.410)	(59.828.865.410)
	287.700.863.983	287.700.863.983			296.145.182.251	296.145.182.251

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
			VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [1]	6,9%	Tài sản	8.552.027.747	7.965.709.117		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	11,0%	Tín chấp	1.550.000.000	13.550.000.000		
Ngân hàng TMCP Á Châu [2]	8,5%	Tài sản	4.448.000.000	1.327.103.262		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa [4]	Điều chỉnh	Tài sản	10.778.079.946	9.385.916.370		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận [5]	Điều chỉnh	Tài sản	-	5.742.823.896		
Cán bộ công nhân viên	9,0%	Tín chấp	37.373.890.000	17.853.000.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt [7]	Điều chỉnh	Tài sản	29.338.526.320	25.931.594.340		
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	Điều chỉnh	Tín chấp	225.738.101	-		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk [9]	Điều chỉnh	Tài sản	41.115.604.017	13.321.864.804		
			133.381.866.131	95.078.011.789		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/06/2018		01/01/2018	
			VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [1]	VND	2021	5.789.521.197	3.739.521.197		
Ngân hàng TMCP Á Châu [2]	VND	2024	25.935.240.607	27.876.569.901		
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh [3]	VND	2022	8.539.163.508	9.584.775.480		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa [4]	VND	2024	88.517.401.819	87.963.458.318		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận [5]	VND	2025	60.549.851.009	64.849.851.009		
Cán bộ công nhân viên	VND	2018	3.425.000.000	3.825.000.000		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng [6]	VND	2021	4.128.105.000	4.716.445.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt [7]	VND	2026	69.825.291.352	71.114.558.650		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	2019	19.000.000.000	19.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [8]	VND	2022	7.561.079.832	2.500.385.000		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk [9]	VND	2026	37.926.693.314	37.929.862.999		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận [10]	VND	2025	24.776.700.023	10.421.152.820		
			355.974.047.661	343.521.580.374		
			(59.828.865.410)	(55.820.716.391)		
			296.145.182.251	287.700.863.983		

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết về tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

- [1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản, Công cụ dụng cụ của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre;
- [2] Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu được đảm bảo bằng Công trình Palace của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre;
- [3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng Nhà cửa vật kiến trúc tạo số 25 Lý Thường Kiệt, P7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Lợi;
- [4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa được đảm bảo bằng tài sản của Khách sạn Michelia của Công ty Cổ phần Du lịch Tháng Lợi;
- [5] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận được đảm bảo bằng tài sản của Trung tâm Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Bình Thuận và Công trình Palace của Công ty Cổ phần Du lịch Tháng Lợi;
- [6] Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng được đảm bảo bằng các Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Công Lâm Đồng, bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Lô đất 557 - KQH Trại Cá, đường Hàn Thuyên, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 010756 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 26/08/2010; Động sản bao gồm: Máy phát điện G-Power, đường dây trung thế 22kV và trạm biến áp 1x400kVA cung cấp điện cho trung tâm giặt ủi, hệ thống máy bơm nhiệt Megasun, thang máy tải hàng kèm nhiệt Megasun, máy giặt vắt công nghiệp, máy sấy và máy ủi từ khách sạn Ngọc Lan được cải tạo, hệ thống xử lý nước thải;
- [7] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt được đảm bảo bằng các Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Công Lâm Đồng, bao gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác tại đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 01, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận số BH 130688 do Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp theo ủy quyền ngày 12/04/2012; Quyền sử dụng đất tại Lô B3, khoảnh 507, Tiểu khu 144B, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận số Y360935 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 08/03/2004; Quyền sở hữu Công trình xây dựng theo giấy chứng nhận số 68672247200171 do Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng cấp theo ủy quyền ngày 24/09/2008; Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số P 7900004 do UBND tỉnh do UBND Huyện Đức Trọng cấp ngày 02/12/1999;
- [8] Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của Công ty là xe Mercedes-Benz biển kiểm soát 51G-530.80 và xe Toyota biển kiểm soát : 51G-238.77;
- [9] Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của Công ty là Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty cổ phần mía đường Thành Thành Công Tây Ninh phát hành, tỷ lệ đảm bảo 60%;
- [10] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Ninh Thuận được đảm bảo bằng nhà cửa, phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận, bao gồm: (i) Tài sản là 22 nhà nghỉ B4 - khu Brang, khu du lịch Bàu Trúc Ninh Thuận (nay là TTC Resort Premium - Ninh Thuận) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số phát hành 585822277700151 do UBND tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 18/06/2009 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0043/2017/VCB.NTHI ký ngày 15 tháng 05 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận; (ii) Xe Buggy vận chuyển hành khách và phục vụ; (iii) Xe vệ sinh cát biển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận; (iv) Các công trình trên đất (theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành AB 095564, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00046 do UBND tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 19/04/2005) chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sở hữu (không thuộc khu Brang) tại khu du lịch Bàu Trúc Ninh Thuận thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	Gốc	Lãi
	VND	VND
	20.550.000.000	32.550.000.000
	20.550.000.000	32.550.000.000

Vay

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.629.471.601	1.629.471.601
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	3.061.036.775	3.061.036.775	1.013.913.500	1.013.913.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	8.911.946.849	8.911.946.849	8.338.191.063	8.338.191.063
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	-	-	3.392.261.677	3.392.261.677
- Phải trả các đối tượng khác	22.407.401.003	22.407.401.003	13.559.111.513	13.559.111.513
	60.380.384.627	60.380.384.627	53.932.949.354	53.932.949.354
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	1.629.471.601	1.629.471.601
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.629.471.601	1.629.471.601
	-	-	1.629.471.601	1.629.471.601
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.911.946.849	8.911.946.849	8.338.191.063	8.338.191.063
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	2.000.000.000	2.029.726.000
- Công ty TNHH Kim Ngươn	2.000.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	12.722.920.520	6.215.771.035
	16.722.920.520	8.245.497.035

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	502.411.654	4.762.771.371	28.906.862.764	25.813.604.475	349.283.849	7.702.901.856
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.100.592	117.758.946	679.113.982	609.975.580	5.100.592	186.897.348
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.659.336.914	14.715.593.404	17.590.522.597	25.887.582.123	4.509.746.539	7.268.943.503
- Thuế thu nhập cá nhân	-	939.522.801	2.117.848.416	2.554.265.093	48.627.982	551.734.106
- Thuế tài nguyên	-	6.189.280	31.710.000	33.661.680	-	4.237.600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.095.737	4.999.510.133	3.625.202.152	6.995.502.067	20.892.016	1.647.006.497
- Các loại thuế khác	-	23.496.489	362.707.845	310.902.150	-	75.302.184
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	299.546.674	212.004.005	511.550.679	-	-
	4.169.944.897	25.864.389.098	53.525.971.761	62.717.043.847	4.933.650.978	17.437.023.094

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	466.219.345	589.949.431
- Trích trước chi phí dịch vụ tư vấn, kiểm toán, thẩm định	9.919.997.996	782.849.294
- Trích trước chi phí hoa hồng	-	337.000.000
- Trích trước chi phí tham quan, nghỉ mát	855.099.412	-
- Trích trước chi phí phải trả về đầu tư xây dựng cơ bản	6.278.867.530	-
- Trích trước chi phí phải trả về mua sắm CCDC	2.920.669.545	-
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	672.446.442	-
- Trích trước chi phí lương thưởng và phúc lợi	2.185.017.387	-
- Trích trước chi phí marketing	2.302.467.437	-
- Chi phí phải trả khác	2.155.077.711	1.086.010.143
	27.755.862.805	2.795.808.868
b) Dài hạn		
- Chi phí trích trước giá vốn cho thuê tài sản (công trình S1 Hùng Vương)	-	1.068.006.720
	-	1.068.006.720

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	95.023.420	104.218.080
- Kinh phí công đoàn	732.250.189	699.859.214
- Bảo hiểm xã hội	593.476.809	348.339.607
- Bảo hiểm y tế	102.404.394	94.481.949
- Bảo hiểm thất nghiệp	53.680.784	40.610.470
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.593.957.402	4.733.613.970
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.774.813.586	9.728.524.541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	38.385.293.758	18.281.041.253
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ	2.574.765.774	4.008.603.410
+ Các quỹ phục vụ	5.450.124.364	6.576.345.068
+ Thu tiền mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	16.157.041.533	-
+ Phải trả chi phí lãi vay	2.664.023.269	-
+ Phải trả khác	11.539.338.818	7.696.092.775
	53.330.900.342	34.030.689.084
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.199.574.000	4.299.996.131
	5.199.574.000	4.299.996.131



23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu từ hợp tác với Sacomreal	1.963.658.182	-
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng, văn phòng	-	2.366.896.745
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	3.353.587.739	1.578.882.697
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	995.014.544	109.090.908
- Doanh thu khác	7.575.762	10.434.393
	<u>6.319.836.227</u>	<u>4.065.304.743</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng văn phòng [*]	21.522.789.896	21.522.789.896
	<u>21.522.789.896</u>	<u>21.522.789.896</u>

(*) Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/2012/HĐTMB ngày 04/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Lâm Đồng, thời hạn cho thuê từ 10/05/2010 đến 10/05/2060 với tổng giá trị hợp đồng là 23.011.352.082 đồng.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND							
Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000	-	-	-	6.719.655.738	10.100.273.319	31.742.942.952	179.472.872.009
- Tăng vốn trong kỳ này	622.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	622.050.000.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	17.312.547.376	1.339.071.348	18.651.618.723
- Tăng do hợp nhất bổ sung công ty con trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	105.193.966.730	105.193.966.730
- Điều chỉnh lợi ích khi mua thêm cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(20.351.571.857)	(20.351.571.857)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	15.298.429	(53.544.501)	(9.988.846)	(48.234.918)
- Giảm do bù đắp chi phí tổn thất tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.140.764.677)	(9.235.323)	(1.150.000.000)
- Chênh lệch giá mua và giá trị tài sản thuần khi mua thêm cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(405.419.813)	-	(405.419.813)
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	(25.000.000)	-	-	-	-	-	-	(25.000.000)
- Điều chỉnh liên quan đến thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	1.588.932.816	1.588.932.816
- Giảm khác	-	-	-	(8.065.185)	-	-	-	(1.295.821)	(9.361.006)
Số dư cuối kỳ trước	752.050.000.000	885.000.000	(8.065.185)	(8.065.185)	-	6.734.954.167	25.813.091.704	119.492.821.998	904.967.802.684
Số dư đầu năm nay	752.050.000.000	748.636.364	(26.964.303)	10.382.620.000	10.382.620.000	6.860.164.848	14.561.656.543	209.450.970.624	994.027.084.076
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	8.184.620.595	-	(8.184.620.595)	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	59.093.586.313	17.620.599.507	76.714.185.820
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	186.651.742	-	186.651.742
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(945.398.616)	-	(945.398.616)
- Chi thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(55.737.000)	(10.263.000)	(66.000.000)
- Điều chỉnh phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(26.073.118)	26.073.118	-	-
- Trả cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(154.692.766)	(154.692.766)
- Giảm khác	-	-	-	(63.461.305)	-	-	(195.015.949)	(24.667.156)	(283.144.410)
Số dư cuối kỳ này	752.050.000.000	748.636.364	(90.425.608)	18.567.240.595	18.567.240.595	6.834.091.730	64.487.195.556	226.881.947.209	1.069.478.685.846

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	39,27%	244.274.250.000	32,48%
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	65.888.800.000	8,76%	-	0,00%
Các cổ đông khác	390.836.950.000	51,97%	507.775.750.000	67,52%
	752.050.000.000	100%	752.050.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	752.050.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	622.050.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	752.050.000.000	752.050.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.205.000	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.205.000	75.205.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.205.000	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.205.000	75.205.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.205.000	75.205.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.834.091.730	6.860.164.848
	6.834.091.730	6.860.164.848

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ	USD	427.859,21	396.169,40

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Huỳnh Bá Phụng	235.000.559	235.000.559
- Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Phạm Quốc Liêm	443.241.898	443.241.898
- Các đối tượng khác	1.127.113.538	1.127.113.538

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	12.576.991.343	51.639.667.153
Doanh thu cung cấp dịch vụ	202.429.760.222	223.293.781.624
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Doanh thu khác	699.336.310	-
	<u>215.706.087.875</u>	<u>274.933.448.777</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.520.374.851	48.101.771.058
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	136.070.888.287	137.097.351.680
Giá vốn kinh doanh bất động sản	350.901.048	-
Giá vốn hoạt động khác	79.260.579	-
	<u>146.021.424.765</u>	<u>185.199.122.738</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.056.243.440	2.973.857.476
Lãi bán các khoản đầu tư	192.398.135	2.521.262
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.945.454	79.172.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	101.556.854	1.702.899
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.912.951	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	960.037	3.695.825
	<u>10.408.016.871</u>	<u>3.060.949.762</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	11.676.599.197	13.623.010.489
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	155.429.011	9.733.472.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.851.063	9.467.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(7.559.775)	881.819
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.592.108.896	(5.143.941.124)
Chi phí tài chính khác	1.025.745.879	208.693
	<u>14.452.174.271</u>	<u>18.223.100.443</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	647.091.702	607.653.962
Chi phí nhân công	3.108.944.192	5.910.268.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.016.797	960.403.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.420.722.912	3.959.008.244
Chi phí khác bằng tiền	1.130.701.341	3.799.653.561
	<u>7.622.476.944</u>	<u>15.236.987.503</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.562.250.487	460.015.865
Chi phí nhân công	14.787.983.694	19.789.823.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.097.308.292	2.110.232.938
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(2.272.980.366)	(978.165.059)
Phân bổ lợi thế thương mại	1.658.996.405	3.370.808.257
Thuế, phí, và lệ phí	349.678.786	234.610.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.600.201.730	3.427.783.992
Chi phí khác bằng tiền	12.186.207.888	10.558.265.546
	<u>34.969.646.915</u>	<u>38.973.375.297</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	308.034.094	2.503.709.258
Xử lý công nợ phải trả	290.781.816	41.248.485
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí được hưởng	157.364.182	154.776.222
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	1.550.975.225
Thu nhập khác	201.885.107	796.948.592
	<u>958.065.199</u>	<u>5.047.657.782</u>

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	48.252.117	415.376.488
Xử lý chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	2.229.776.398
Xử lý công nợ	-	124.500.000
Các khoản bị phạt	298.979.504	1.487.241
Chi phí khác	69.841.393	1.010.663.470
	417.073.014	3.781.803.597

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.360.794.832	15.108.358.608
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.360.794.832	15.108.358.608
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	75.205.000	75.205.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	191	201

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.620.081.069	-	50.805.715.079	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.519.593.280	(3.477.609.732)	84.980.772.966	(1.206.191.865)
Các khoản cho vay	406.511.500.000	-	357.156.500.000	-
Đầu tư ngắn hạn	13.923.725.737	(4.300.157.298)	13.923.725.737	(1.008.920.250)
Đầu tư dài hạn	10.606.449.091	(7.677.065.124)	10.606.449.091	(7.365.406.352)
	627.181.349.177	(15.454.832.154)	517.473.162.873	(9.580.518.467)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	489.355.913.792	438.599.592.163
Phải trả người bán, phải trả khác	118.910.858.969	92.263.634.569
Chi phí phải trả	27.755.862.805	3.863.815.588
	636.022.635.566	534.727.042.320

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư ngắn hạn	9.623.568.439	-	-	9.623.568.439
Đầu tư dài hạn	-	2.929.383.967	-	2.929.383.967
	9.623.568.439	2.929.383.967	-	12.552.952.406
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	12.914.805.487	-	-	12.914.805.487
Đầu tư dài hạn	-	3.241.042.739	-	3.241.042.739
	12.914.805.487	3.241.042.739	-	16.155.848.226

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.620.081.069	-	-	55.620.081.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.061.629.662	9.980.353.886	-	137.041.983.548
Các khoản cho vay	404.011.500.000	2.500.000.000	-	406.511.500.000
	586.693.210.731	12.480.353.886	-	599.173.564.617

Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.805.715.079	-	-	50.805.715.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.106.912.215	10.667.668.886	-	83.774.581.101
Các khoản cho vay	304.306.500.000	52.850.000.000	-	357.156.500.000
	428.219.127.294	63.517.668.886	-	491.736.796.180

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	193.210.731.541	296.145.182.251	-	489.355.913.792
Phải trả người bán, phải trả khác	113.711.284.969	5.199.574.000	-	118.910.858.969
Chi phí phải trả	27.755.862.805	-	-	27.755.862.805
	334.677.879.315	301.344.756.251	-	636.022.635.566

Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	150.898.728.180	287.700.863.983	-	438.599.592.163
Phải trả người bán, phải trả khác	87.963.638.438	4.299.996.131	-	92.263.634.569
Chi phí phải trả	2.795.808.868	-	-	2.795.808.868
	241.658.175.486	292.000.860.114	-	533.659.035.600

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	208.147.865.994	102.383.171.166
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(157.391.544.365)	(129.300.560.262)

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.856.331.788	59.236.404
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	2.856.331.788	59.236.404

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.191.631.719	1.253.213.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	1.191.631.719	1.253.213.304
Phải thu về cho vay		371.850.000.000	338.650.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	371.850.000.000	338.650.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		8.911.946.849	8.338.191.063
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	8.911.946.849	8.338.191.063
Vay		20.550.000.000	20.550.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	20.550.000.000	20.550.000.000

40. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 đạt 18.5 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ 1,4 tỷ đồng. Nguyên nhân chính đến từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ ổn định, tăng trưởng đều, quản lý chi phí hiệu quả.

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Nguyễn Thế Vinh

**Chứng thực bản sao
đúng với bản chính**

Số Chứng Thực:.....Quyển Số:.....SCT/BS

Ngày...14 tháng 08 năm 2018

Phó Chủ Tịch UBND Phường 5, Quận Tân Bình



Hồ Thị Bích Thủy